TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2024/DS-ST
Ngày 20/6/2024
V/v "Yêu cầu hủy GCNQSDĐ, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thuý Bình;

Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc "Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6325/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Cụ Lê Thị P, sinh năm 1932; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Anh T, Công ty L1, Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Lê Văn V, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 2000 và ông Vũ Nhật T2, sinh năm 1977; địa chỉ: số C hai bên đường L, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội. Có mặt ông Vũ Nhật T2 tại phiên toà.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt người đại diện (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt người đại diện (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

4. Bà Lê Thị X, sinh năm 1961;

5. Bà Lê Thị S, sinh năm 1965;

6. Bà Lê Thị L, sinh năm 1973;

7. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1960;

8. Chị Lê Thị Q, sinh năm 1984;

9. Chị Lê Thị C, sinh năm 1990;

10. Chị Lê Thị S1, sinh năm 1997;

11. Anh Lê Văn N, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Phiên toà ngày 20/6/2024 có mặt bà X, bà S, bà L, bà T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện ngày 22/9/2022 và trình bày của nguyên đơn cụ Lê Thị P của người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp tại Tòa án có nội dung như sau:*

Cụ Lê Thị P và cụ Lê Đình V1 kết hôn năm 1952, có 05 người con chung là bà Lê Thị M, Lê Thị X, Lê Thị S, Lê Thị L và ông Lê Văn H (ông H đã chết năm 2015; ông có vợ là Phạm Thị T3 và có 06 con chung: Lê Thị T4 (đã chết năm 2003, khi chết chưa có chồng, con), chị Lê Thị Q, anh Lê Văn V, chị Lê Thị C, anh Lê Văn N, chị Lê Thị S1).

Vợ chồng cụ có thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, diện tích là 2.627m^2 (gồm 2000m^2 đất ở và 627m^2 đất CLN), tại thôn M (nay là thôn T) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, trên có 1 căn nhà ở. Vợ chồng cụ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSDĐ*).

Năm 2011, cụ Lê Đình V1 chết (không để lại di chúc), mình cụ P ở tại nhà đất này, cụ có cho cháu nội (anh Lê Văn V) trồng keo và mẹ cháu (bà Phạm Thị T3) xây 1 cái chuồng trâu nhỏ trên đất. Mẹ con bà cháu sống bình thường hạnh phúc. Tuy nhiên gần đây anh V có thái độ không tốt, hai bà cháu có mâu thuẫn thì anh V có nói đất này ông nội đã cho anh V. Cụ P tìm hiểu thì được biết, toàn bộ thửa đất đã được Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) huyện T cấp GCNQSD đất vào ngày 02/12/2006 toàn bộ thửa đất số 55 cho anh Lê Văn V.

Cụ P cho rằng cụ chưa bao giờ có ý định cho anh V đất, mặt khác vào năm 2006 anh V mới có hơn 17 tuổi và lúc đó ông Lê Văn H đang còn sống (nếu có cho thì cho ông H là con trai là chứ không thể cho cháu V và cho diện tích đất rộng như vậy). Trên đất đang có nhà của 2 cụ và các cụ đang sống bình thường, không có chỗ ở nào khác.

Mặt khác, quá trình hòa giải tại UBND xã T (ngày 30/6/2022), anh V khai được ông nội là cụ Lê Đình V1 tặng cho toàn bộ thửa đất, tuy nhiên theo cán bộ địa chính xã thì toàn bộ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho anh V năm 2006 đã bị mất do lũ lụt nên không có căn cứ để xác định vì sao anh V được cấp Giấy CNQSD đất.

Cụ P yêu cầu Tòa án:

1. Hủy Giấy CNQSD đất số AG 430193, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H 00660 do UBND huyện T cấp ngày 02/12/2006 đứng tên Lê Văn V;

2. Buộc Lê Văn V phải trả lại tài sản của cụ là 1/2 tổng diện tích thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

3. Phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Đình V1 theo quy định của pháp luật. Cụ có nguyện vọng muốn nhận kỷ phần thừa kế là đất ở.

* *Bị đơn anh Lê Văn V trình bày:*

Tại lời khai ngày 15/12/2022, anh V cho rằng nguồn gốc thửa đất này là của ông H (bố anh); tuy nhiên sau đó cho rằng của ông bà nội và ông bà nội cho anh toàn bộ thửa đất nên UBND xã và huyện đo đạc và đã cấp GCNQSD đất cho anh. Sau khi được cấp giấy, ông bà nội biết và suốt thời gian dài không có ý kiến gì. Đến nay ông nội đã mất, bà nội nghe lời các cô xúi giục đòi lại đất. Anh V cho rằng đất là của anh nên anh cũng không đồng ý chia thừa kế của cụ V1 và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của cụ P.

* *Các bà Lê Thị M, Lê Thị X, Lê Thị S, Lê Thị L* trình bày: Thống nhất như trình bày của cụ P. Đều xác định cụ P không còn chỗ ở nào khác, nên không thể có việc cho cháu trai toàn bộ thửa đất; đều cho rằng các bà ở xung quanh nhưng chưa hề nghe ông bà bàn chuyện cho anh V đất và không biết việc anh được cấp GCNQSDĐ. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ P.

* *Các thừa kế của ông Lê Văn H trình bày:*

- Bà Phạm Thị T3 (vợ ông H): Thửa đất có nguồn gốc là của cụ P và cụ V1 tuy nhiên ông bà nội đã cho anh Lê Văn V (do anh là cháu đích tôn và từ nhỏ anh đã không khôn ngoan như người ta nên ông bà cho để bù đắp). Do được cho nên anh V mới trồng keo trên đất, bà cũng có xây chuồng trâu để giữ đất khỏi bị trâu bò khác đến phá. Gần đây cụ P nghe con gái xúi bẩy nên quay sang đòi đất của cháu. Bà T3 cho rằng đất của anh V nên bà không đồng ý việc giải quyết thừa kế của cụ V1 hay ông H.

- Các anh, chị: Lê Thị Q, Lê Thị C, Lê Văn N, Lê Thị S1: Không trình bày ý kiến theo yêu cầu của Tòa án.

* *UBND huyện T* trình bày:

Tại sổ mục kê đất đai năm 2003 diện tích đất 2627m^2 đứng tên Lê Đình V1. GCNQSDĐ đứng lên Lê Văn V diện tích 2627m^2. Hồ sơ cấp giấy không còn do thời gian đã lâu và trải qua đợt lũ lụt lịch sử năm 2007 nên hiện nay không còn lưu trữ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *UBND xã T trình bày*: Nguồn gốc thửa đất là của cụ Lê Đình V1 và cụ Lê Thị P, từ năm 1978 là hộ gia đình đi kinh tế mới làm nhà ở trồng trọt và sinh sống. Lý do bản đồ 299 và hồ sơ 299 chữ Lê Đình V1 tô đậm hơn bình thường là do công chức địa chính xét thấy nếu pho to lại sẽ bị mờ nên phải viết đậm lên chứ không phải viết tên khác vào. Đo đạc đất thổ cư năm 2003 ghi chủ sử dụng là Lê Đình V1. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ không còn lưu giữ tại xã. UBND xã không chứng thực bất cứ thủ tục tặng cho nào giữa cụ Lê Đình V1, cụ Lê Thị P với ông Lê Văn V và không còn lưu giữ bất cứ hồ sơ tặng cho nào liên quan đến thửa đất số 55, tờ bản đồ 09.

Anh Lê Văn V là cháu đích tôn của ông bà, nhỏ có ở với ông bà nên có thể ông bà cho cháu. Thời gian gần đây có mâu thuẫn nên cụ P đòi lại. Tuy nhiên việc cho cháu là cho để đứng tên khi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận còn không làm bất cứ thủ tục tặng cho nào giữa hai cụ đối với anh V.Trên đất của cụ P có nhà xây từ 1985 đã xập xệ có 1 chuồng nuôi trâu của bà T3 và có vườn keo của anh V trồng từ 4 năm nay.

Ông H và vợ cũng có một nơi ở khác và hiện nay anh V đang ở đất của ông Lê Văn H.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/3/2023 thể hiện: đo đạc thực tế tổng diện tích 2932,5m^2 trong đó đất ở 2000m^2 giá 150.000đ/1m^2; đất trồng CLN là 932,5m^2 giá 17.000đ/1m^2; Tổng 315.852.500 đồng; Diện tích có tăng lên so với hồ sơ địa chính là sai số do đo đạc, xác định đất còn nguyên hình thể, không tặng cho mua bán thêm, không tranh chấp;

Tài sản: Nhà ở: 01 căn nhà lợp ngói, xây dựng năm 1985; giá trị 4.393.000 đồng; bếp 558.000 đồng là tài sản của cụ P.

Cây: 09 cây lát trị giá 585.000 đồng; 200 cây keo to trị giá 16.000.000 đồng; 250 cây keo nhỏ trị giá 7.500.000 đồng; 03 cây xoan trị giá 495.000 đồng; 01 cây phượng trị giá 638.000 đồng; 01 cây mít trị giá 57.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 570.000 đồng; 03 cây vải trị giá 1.350.000 đồng; 01 cây dừa trị giá 457.000 đồng; 01 cây na trị giá 199.000 đồng; 01 cây khế trị giá 180.000 đồng; (trong đó anh V trồng lát, keo, khế, phượng tổng 24.903.000 đồng).

Chuồng trâu bà T3 xây có giá: 3.413.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

hai đồng).

+ Phần bà Lê Thị X được giao tại vị trí S4 là 281,9m^2 bao gồm 192,3m^2

đất ở trị giá 28.840.000 đồng và 72,436m^2 đất CLN trị giá 1.231.412 đồng tổng 30.071.412đ; (ba mươi triệu không trăm bảy mốt ngàn bốn trăm mười hai đồng)

+ Phần bà Lê Thị S được giao tại vị trí S5 là 281,9m^2 bao gồm 192,3m^2 đất ở trị giá 28.840.000 đồng và 72,436m^2 đất CLN trị giá 1.231.412 đồng tổng 30.071.412đ; (ba mươi triệu không trăm bảy mốt ngàn bốn trăm mười hai đồng)

+ Phần bà Lê Thị L được giao tại vị trí S6 là 281,9m^2 bao gồm 192,3m^2 đất ở trị giá 28.840.000 đồng và 72,436m^2 đất CLN trị giá 1.231.412 đồng tổng 30.071.412đ (ba mươi triệu không trăm bảy mốt ngàn bốn trăm mười hai đồng) ;

(Sơ đồ chia đất được ký hiệu từ S1 đến S6 là trang thứ 12 của bản án này)

Cụ Lê Thị P, anh Lê Văn V, bà Lê Thị M, Lê Thị X, Lê Thị S, Lê Thị L được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giành quyền cho: bà Nguyễn Thị T5, chị Lê Thị Q, chị Lê Thị C, anh Lê Văn N, chị Lê Thị S1 bằng 1 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu chia di sản thừa kế đối với kỷ phần thừa kế mà ông H được hưởng của cụ V1 trong vụ án này;

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023 anh Lê Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo và các đơn trình bày, anh V cho rằng ông bà nội đã tặng cho anh thửa đất và đã làm GCNQSD đất đứng tên anh, UBND mới cấp GCNQSD cho anh, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị X (đại diện theo uỷ quyền của cụ P), bà Lê Thị M, Lê Thị L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đều trình bày nhất trí với bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, để giữ hoà khí trong gia đình, các bà đều không nhận phần đất thừa kế của cụ V1 mà cho cụ P hưởng 3 phần thừa kế, còn 1 phần cho anh V. Như vậy, anh V được tổng diện tích *549,166m^2 + 281,9m^2* = 831,066 m^2. Để thuận tiện cho việc sử dụng đất của cụ P, anh V nên các bà đề nghị chia cho anh V phần đất ở hướng N, cụ P phần hướng Bắc có nhà ở của cụ.

Bị đơn anh Lê Văn V và đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên kháng cáo; không nhất trí với ý kiến đề nghị tại phiên toà của bà X và các bà M, bà L, bà S và vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của cụ P do cả 2 cụ đã đồng ý cho anh đất. Anh V xác nhận chưa chuyển nhượng đất, không thế chấp GCNQSD đất và GCNQSD đất vẫn đứng tên anh V;

Bà Phạm Thị T3 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, áp dụng đúng quy định của pháp luật và xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ P là có căn cứ. Kháng cáo của anh Lê Văn V là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, cụ P và 4 con gái đều nhất trí tự nguyện cho anh V 1 phần đất – việc tự nguyện là không trái pháp luật và có lợi cho anh V. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp ý kiến tự nguyện này và đồng thời điều chỉnh việc chia lại hiện vật thửa đất cho cụ P, anh V

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết vụ án dân sự đòi tài sản quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế; hủy GCNQSD đất đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 và 38 Bộ luật tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ đương sự tham gia tố tụng.

Kháng cáo của anh Lê Văn V hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn anh Lê Văn V cho rằng đã được cụ Lê Thị P, cụ Lê Đình V1 cho toàn bộ thửa đất:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 55 có diện tích 2627m^2 (trong đó có 2000m^2 đất ở, 627m^2 đất CLN) tại tờ bản đồ số 09 bản đồ địa chính xã T là của cụ Lê Thị P, cụ Lê Đình V1; cụ V1 đã đứng tên tại bản đồ 299 lập năm 1985. Năm 2006, khi UBND huyện T tiến hành kê khai cấp GCNQSD đất lần đầu cho các hộ gia đình, thửa đất nêu trên được cấp cho anh Lê Văn V (cháu nội 2 cụ). Thực tế, hai cụ vẫn ở tại nhà đất này, sau khi cụ V1 chết (năm 2011, không để lại chúc), cụ P vẫn ở tại đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ P không thừa nhận cụ (Phấn) đã tặng cho anh V thửa đất; cụ trình bày không biết gì về việc cụ V1 tặng cho anh V đất cũng như việc anh V được cấp GCNQSD đất từ năm 2006; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi lại anh V ½ thửa đất và yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ V1 (1/2 thửa đất). Anh V cho rằng đã được ông bà nội tặng cho thửa đất và làm thủ tục để anh đứng tên trong GCNQSD đất và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ P.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Năm 2006, UBND xã T và UBND huyện T thực hiện cho các hộ gia đình, cá nhân kê khai để cấp GCNQSD đất (năm 2006). Việc này được tiến hành đại trà, phục vụ cấp GCNQSD lần đầu (Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất có

nguồn gốc hợp pháp cho chủ sử dụng) nên tiến hành công khai để mọi người đều biết (trong đó các con của cụ cũng ở cùng thôn, xã, đều biết việc này).

Đại diện của UBND xã T và của UBND huyện T đều xác nhận thời điểm tiến hành cấp GCNQSD thì 2 cụ vẫn đang ở trên đất, nhưng do đã quá lâu và do lũ lụt nên hồ sơ cấp GCNQSD lưu giữ không còn, nên đều không khẳng định được thời điểm cấp 2 cụ có giấy tờ gì tặng cho anh V hay không.

- Cụ P trình bày ý kiến tại buổi hòa giải tranh chấp đất đai do UBND xã T tiến hành ngày 30/6/2022 (có biên bản - bút lục số 17): *năm 2006 ông Lê Đình V1 có làm thủ tục tặng cho cháu V là cháu nội nhưng cụ (Phấn) không được biết, nay cụ (Phấn) muốn đòi lại cả không muốn để lại cho cháu*;....".

Như vậy, cụ P đã thừa nhận cụ V1 đã làm thủ tục tặng cho anh V đất; phù hợp với việc anh V đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất từ năm 2006 nhưng không ai có ý kiến gì. Đến năm 2011 cụ V1 chết (không lập di chúc, không có văn bản gì thay đổi ý chí tặng cho anh V), nên phần cụ V1 (1/2 thửa đất) tặng cho anh V từ năm 2006 đã có hiệu lực và đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho anh V, không là di sản của cụ V1 nữa. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ P về việc chia di sản thừa kế của cụ V1.

[2.2] Phần tài sản của cụ P (½ thửa đất), tuy cụ P không thừa nhận cụ đồng ý với cụ V1 tặng cho anh V toàn bộ thửa đất, nhưng ngay cả trong trường hợp cụ P biết và đồng ý với việc cụ V1 đã làm thủ tục tặng cho anh V và anh V đã được cấp GCNQSD đất, thì hợp đồng tặng cho chỉ là hợp đồng đơn vụ (anh V không phải thực hiện bất cứ nghĩa vụ gì, và chỉ được hưởng quyền lợi). Trên thực tế việc bàn giao tài sản chưa được thực hiện xong (sau khi cụ V1 chết, cụ P vẫn ở nhà đất và mới chỉ cho anh V trồng keo trên một phần đất, trên đất vẫn có nhà và tài sản khác của 2 cụ). Hiện cụ P già yếu và đây là chỗ ở duy nhất của cụ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V xác nhận anh đang giữ GCNQSD đất và chưa thực hiện bất cứ giao dịch nào với người thứ 3 liên quan đến thửa đất này.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận phần yêu cầu của cụ P (đòi lại ½ thửa đất là tài sản của cụ P), là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn V về nội dung này.

[2.3] Về phân chia hiện vật, căn cứ kết quả thẩm định và hiện trạng sử dụng, giao cho cụ P và anh V mỗi bên sử dụng ½ thửa đất (kèm sơ đồ):

- Phần cụ P nằm hướng Bắc (sơ đồ kèm bản án có mốc giới 1-2-3-4) và trên đất có các tài sản cây cối của anh V, bà T3 nên cụ phải thanh toán giá trị (01 cây phượng có giá 638.000đ; 200 cây keo to có giá 16.000.000đ; 250 cây keo nhỏ có giá 7.500.000đ; 09 cây lát có giá 585.000đ; 01 cây khế có giá 180.000đ tổng 24.903.000đ) và chuồng trâu của bà T3 xây (3.413.000đ). Diện tích 1313,5m^2 (1000m2 đất ở và 313,5m^2 đất CLN).

- Phần anh V nằm ở hướng N (mốc giới theo sơ đồ kèm theo là các điểm 3-4-5-6) là của anh V. Diện tích 1313,5m^2 (1000m^2 đất ở và 313,5m^2 đất CLN).

Do vậy, cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 02/12/2006 đứng tên Lê Văn V để các bên thực hiện đăng ký cấp GCNQSD đất căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn (sửa một phần bản án sơ thẩm: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế di sản của cụ V1).

[4] Do sửa 1 phần bản án sơ thẩm nên anh Lê Văn V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 5, Điều 100, Điều 106 Luật Đất đai; Điều 688, Điều 420 BLDS 2015;

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị P: Cụ Lê Thị P được sử dụng ½ diện tích đất (2627m^2 đất/2= 1313,5m^2, gồm 1000m^2 đất ở và 313,5m^2 đất CLN) tại thôn M (T), xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vị trí mốc giới 1-2-3-4-1 sơ đồ kèm theo bản án).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị P về việc chia di sản thừa kế của cụ Lê Đình V1 (1313,5m^2, gồm 1000m^2 đất ở và 313,5m^2 đất CLN) tại thôn M (T), xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Lê Văn V được quyền sử dụng diện tích đất 1313,5m^2, gồm 1000m^2 đất ở và 313,5m^2 đất CLN) theo sơ đồ kèm theo (vị trí mốc giới 3-4-5-6-3 sơ đồ kèm theo bản án).

- Cụ Lê Thị P phải thanh toán giá trị các tài sản theo Biên bản thẩm định ngày 24/3/2023 có trên đất cho anh V: 01 cây phượng có giá 638.000đ; 200 cây keo to có giá 16.000.000đ; 250 cây keo nhỏ có giá 7.500.000đ; 09 cây lát có giá 585.000đ; 01 cây khế có giá 180.000đ - tổng 24.903.000đ; và chuồng trâu của bà T3 xây trị giá 3.413.000đ.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 430193, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H 00660 do UBND huyện T cấp ngày 02/12/2006 đứng tên Lê

Văn V đối với thửa đất số 55 tờ bản đồ 09, bản đồ địa chính xã T có địa chỉ thửa đất tại thôn M (T), xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Các đương sự có quyền yêu cầu UBND căn cứ bản án có hiệu lực để cấp GCNQSD đất.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lê Thị P.

Hoàn trả anh Lê Văn V 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2022/0006741 ngày 14/11/2023 của Cục THADS tỉnh T, không phải nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/6/2024.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa;*
- *Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ).*
- *Lưu HS, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân Hương